



cún dàng

存档

verb · to save (a file), to archive

Example Sentences

Bié wàng le cún dàng nǐ de zuò yè
别 忘 了 存 档 你 的 作 业。

Don't forget to save your homework.

Tā bǎ suǒ yǒu jiù hé tóng dōu cún dàng zài diàn nǎo lǐ le
他 把 所 有 旧 合 同 都 存 档 在 电 脑 里 了。

He archived all the old contracts in the computer.

Trace each character, then write the word on your own.

存	存	存	存	存	存	存	存	存		
档	档	档	档	档	档	档	档	档	档	档
档	档									